



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm tài chính 2023

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng	04 - 30
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	08 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200815578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 18 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, P.Cát Dài, Q.Lê Chân, TP.Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch
Ông: Đỗ Hữu Hậu	Thành viên HĐQT
Bà: Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT
Ông: Trần Mạnh Luân	Thành viên HĐQT độc lập
Bà: Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên HĐQT độc lập

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Thế Hùng	Giám đốc
----------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Phùng Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát
Ông: Nguyễn Trọng Cường	Thành viên Ban kiểm soát
Bà: Bùi Thị Trà	Thành viên Ban kiểm soát

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy

Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, P.Cát Dài, Q.Lê Chân, TP.Hải Phòng


Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thế Hùng

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 27 tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		558.076.180.030	575.250.988.720
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	28.960.170.688	45.726.159.132
111	1. Tiền		28.960.170.688	45.726.159.132
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	15.795.000.000	116.795.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.795.000.000	116.795.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.884.312.578	13.531.597.617
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	2.850.000.000	5.975.000.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		280.446.700	42.257.376
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	753.865.878	7.514.340.241
140	IV. Hàng tồn kho	07	475.439.365.745	379.232.938.307
141	1. Hàng tồn kho		480.127.207.759	384.129.656.867
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.687.842.014)	(4.896.718.560)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		33.997.331.019	19.965.293.664
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	453.368.200	25.716.669
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.543.962.819	19.939.576.995
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.431.732.397.399	3.421.996.912.091
220	I. Tài sản cố định		5.859.109.340	6.125.513.714
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	5.859.109.340	6.125.513.714
222	- Nguyên giá		14.627.616.249	14.627.616.249
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.768.506.909)	(8.502.102.535)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	08	2.128.409.091	2.128.409.091
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.128.409.091	2.128.409.091
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	3.423.739.097.286	3.413.739.097.286
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.059.032.297.286	1.049.032.297.286
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.364.706.800.000	2.364.706.800.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		5.781.682	3.892.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	5.781.682	3.892.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.989.808.577.429	3.997.247.900.811

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		323.264.415.680	331.358.725.552
310	I. Nợ ngắn hạn		323.264.415.680	331.358.725.552
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	143.421.691.625	42.520.931.399
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	18.494.558.488	17.040.979.988
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	248.183.574	14.793.879.786
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	-	1.476.893.150
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	53.600.680.900	53.600.680.900
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	100.890.280.000	195.303.975.600
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	150.717.811	163.081.447
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.458.303.282	6.458.303.282
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.666.544.161.749	3.665.889.175.259
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	3.666.544.161.749	3.665.889.175.259
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.214.481.530.000	3.214.481.530.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		3.214.481.530.000	3.214.481.530.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.976.351.645	1.976.351.645
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.572.915.034	19.572.915.034
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		430.513.365.070	429.858.378.580
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		429.858.378.580	66.456.183.801
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		654.986.490	363.402.194.779
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.989.808.577.429	3.997.247.900.811

Người lập biểu

Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân Hòa

Hải Phòng, ngày 27 tháng 04 năm 2023



Nguyễn Thế Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	22.618.268.452	133.233.243.648
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.618.268.452	133.233.243.648
11	4. Giá vốn hàng bán	21	19.966.616.378	123.007.485.895
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.651.652.074	10.225.757.753
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.606.142.925	489.486.572
22	7. Chi phí tài chính	23	2.664.835.631	3.607.309.244
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.664.835.631	2.777.505.682
25	8. Chi phí bán hàng	24	657.014.417	1.076.452.809
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	935.700.136	1.328.277.290
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		244.815	4.703.204.982
31	11. Thu nhập khác	26	1.157.061.945	-
32	12. Chi phí khác	27	261.858.918	-
40	13. Lợi nhuận khác		895.203.027	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		895.447.842	4.703.204.982
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	240.461.352	1.076.707.421
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>654.986.490</u>	<u>3.626.497.561</u>

Người lập biểu

Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân Hòa

Hải Phòng, ngày 27 tháng 04 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Thế Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		895.447.842	4.703.204.982
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.900.272.077	2.649.282.571
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		266.404.374	397.358.964
03	- Các khoản dự phòng		(208.876.546)	(38.181.818)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(822.091.382)	(487.400.257)
06	- Chi phí lãi vay		2.664.835.631	2.777.505.682
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.795.719.919	7.352.487.553
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(6.415.278.867)	(46.955.242.065)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(95.997.550.892)	53.482.001.830
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		86.728.695.623	(46.596.724.380)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(429.541.213)	(37.098.135)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.773.328.781)	(2.777.505.682)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(541.278.097)	(2.763.709.430)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.632.562.308)	(38.295.790.309)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
24	1. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		101.000.000.000	-
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.000.000.000)	(20.000.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.280.269.464	11.756.422
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		94.280.269.464	(19.988.243.578)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	97.350.159.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(94.413.695.600)	(37.755.474.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(94.413.695.600)	59.594.685.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(16.765.988.444)	1.310.651.113
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		45.726.159.132	36.133.852.205
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	28.960.170.688	37.444.503.318

Người lập biểu

Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân Hòa

Hải Phòng, ngày 27 tháng 04 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Thế Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200815578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 18 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, P.Cát Dài, Q.Lê Chân, TP.Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 3.214.481.530.000 đồng; tương đương 321.448.153 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh ô tô con, ô tô tải và các phụ tùng, thiết bị phụ trợ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết:
 - + Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
 - + Đối với đất được Nhà nước cho thuê thì được đầu tư xây dựng nhà ở để cho thuê; đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng không phải là nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của chủ đầu tư để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Đối với đất được Nhà nước giao thì được đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua; (Khoản 3 điều 11 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014).
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá);
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Theo chính sách kế toán của Công ty: Công ty áp dụng tỷ lệ trích lập dự phòng đối với linh kiện chậm luân chuyển từ 12 tháng đến 18 tháng là 40%, từ 18 tháng đến 24 tháng là 70%, và 100% đối với các linh kiện chậm luân chuyển trên 24 tháng và tỷ lệ 40% đối với hàng hóa chậm luân chuyển từ 02 năm trở lên, 40% đối với ô tô, đầu kéo chậm luân chuyển trên 02 năm.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền thưởng doanh số phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với hàng hóa là xe ô tô, Công ty có nghĩa vụ bảo hành 12 tháng kể từ ngày bàn giao xe và Công ty đang ước tính dự phòng bảo hành xe ô tô bằng 0,045% doanh thu phát sinh đối với các loại hàng hóa có nghĩa vụ bảo hành.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.051.634.746	740.758.774
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.908.535.942	44.985.400.358
	28.960.170.688	45.726.159.132

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	15.795.000.000	-	116.795.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	15.795.000.000	-	116.795.000.000	-
	15.795.000.000	-	116.795.000.000	-

(*) Các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất từ 6%/năm đến 6,4%/năm. Các khoản tiền gửi có kì hạn đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (Chi tiết tại thuyết minh số 11).

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2023		01/01/2023			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Đầu tư vào Công ty con	1.059.032.297.286	-	-	1.049.032.297.286	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	493.692.595.606	-	99,79%	483.692.595.606	-	99,79%
- Công ty TNHH Prukha Việt Nam	565.339.701.680	-	90,17%	565.339.701.680	-	90,17%
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	2.364.706.800.000	-	-	2.364.706.800.000	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất Động sản CRV	2.364.706.800.000	-	35,17%	2.364.706.800.000	-	35,17%
	3.423.739.097.286	-	-	3.413.739.097.286	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Trong kỳ, Công ty đã có các hoạt động như sau:

- + Hoạt động đầu tư góp vốn mua cổ phần của Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang: Vào ngày 09/01/2023, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy đã tăng thêm 0,004% sở hữu tại Công ty con là Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang, tương đương tổng mệnh giá 10.000.000.000 VND, giá phí hoạt động đầu tư được góp bằng tiền là 10.000.000.000 VND.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	2.850.000.000	-	5.975.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ô tô Nam Việt	2.600.000.000	-	5.725.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	250.000.000	-	250.000.000	-
	2.850.000.000	-	5.975.000.000	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu lãi tiền gửi	745.177.809	-	3.203.355.891	-
- Phải thu tiền thuế GTGT nhập khẩu của lô hàng mua đi đường	-	-	4.302.296.281	-
- Phải thu khác	8.688.069	-	8.688.069	-
	753.865.878	-	7.514.340.241	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	53.367.776.622	-
- Nguyên liệu, vật liệu	140.401.168.324	(4.687.842.014)	145.769.409.428	(4.896.718.560)
- Thành phẩm	25.303.180.842	-	21.871.891.074	-
- Hàng hóa	79.257.037.416	-	15.840.231.750	-
- Hàng gửi bán	235.165.821.177	-	147.280.347.993	-
	480.127.207.759	(4.687.842.014)	384.129.656.867	(4.896.718.560)

8. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dây chuyền lắp ráp ô tô	2.128.409.091	2.128.409.091
	2.128.409.091	2.128.409.091

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.309.784.122	12.851.615.329	466.216.798	14.627.616.249
Số dư cuối kỳ	1.309.784.122	12.851.615.329	466.216.798	14.627.616.249
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.309.784.122	6.726.101.615	466.216.798	8.502.102.535
- Khấu hao trong kỳ	-	266.404.374	-	266.404.374
Số dư cuối kỳ	1.309.784.122	6.992.505.989	466.216.798	8.768.506.909
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	6.125.513.714	-	6.125.513.714
Tại ngày cuối kỳ	-	5.859.109.340	-	5.859.109.340

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.102.676.249 VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	45.000.000	
- Chi phí thiết kế biển hiệu	139.360.283	-
- Các khoản khác	269.007.917	25.716.669
	453.368.200	25.716.669
b) Dài hạn		
- Các khoản khác	5.781.682	3.892.000
	5.781.682	3.892.000

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy

Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, P.Cát Dài, Q.Lê Chân, TP.Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

11. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	195.303.975.600	195.303.975.600	-	94.413.695.600	100.890.280.000	100.890.280.000
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long ⁽¹⁾	5.890.280.000	5.890.280.000	-	-	5.890.280.000	5.890.280.000
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	44.413.695.600	44.413.695.600	-	44.413.695.600	-	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền ⁽²⁾	88.000.000.000	88.000.000.000	-	50.000.000.000	38.000.000.000	38.000.000.000
+ Công ty TNHH Pruksa Việt Nam ⁽³⁾	57.000.000.000	57.000.000.000	-	-	57.000.000.000	57.000.000.000
	195.303.975.600	195.303.975.600	-	94.413.695.600	100.890.280.000	100.890.280.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản phải trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long về dịch vụ LC UPAS: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long sẽ thực hiện chấp nhận thanh toán đến Ngân hàng thông báo, Ngân hàng thông báo sẽ thương lượng để thanh toán trả ngay cho nhà cung cấp nước ngoài với tất cả các chi phí do Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy thanh toán.
- + Thời hạn trả chậm của L/C tối đa là 180 ngày;
- + Lãi suất: 6,77%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng Hợp đồng bảo đảm số 01/2022/HDBD/PHG/02 ký ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long và Hợp đồng cầm cố tài sản để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của bên thứ ba số 98/2022/HDBD/PHG ký ngày 24 tháng 08 năm 2022 của Công ty TNHH Pruksa Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2023 là 5.890.280.000 đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy**Báo cáo tài chính riêng**

Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, P.Cát Dài, Q.Lê Chân, TP.Hải Phòng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

- (2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền căn cứ theo Hợp đồng cho vay từng lần số 04/2022-HĐCVHM/NHCT168-HOANGHUY ngày 21 tháng 11 năm 2022 với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Mục đích vay: Thanh toán bộ chứng từ hàng nhập khẩu;
 - + Thời hạn vay: Tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp giấy tờ có giá số 01/2022/HĐBB/NHCT168-TCH của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền và các văn bản sửa đổi kèm theo;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2023 là 38.000.000.000 VND.
- (3) Khoản vay ngắn hạn Công ty TNHH Pruksa Việt Nam căn cứ theo Hợp đồng vay tiền số 1411/2022/PRUSKA-HHS ngày 14 tháng 11 năm 2022 với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Số tiền vay: Tối đa 90.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí nhập hàng và bù đắp tiền thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: 6 tháng kể từ ngày giải ngân;
 - + Lãi suất cho vay: từ 7,6%/năm đến 8,2%/năm;
 - + Phương thức bảo đảm: Không có tài sản bảo đảm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2023 là 57.000.000.000 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ		31/03/2023		01/01/2023	
	Gốc	Lãi phải trả	Gốc	Lãi phải trả	Gốc	Lãi phải trả
Vay		VND		VND		VND
- Công ty TNHH Pruksa Việt Nam	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- China DongFeng Motor Industry Import and Export Co.,Lts	143.058.770.000	143.058.770.000	40.295.100.000	40.295.100.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Cơ khí Khoa Mẫu	285.000.000	285.000.000	1.010.000.000	1.010.000.000
- Shiyun Pingyun Industrial and trade Co	-	-	1.157.061.945	1.157.061.945
- Phải trả các đối tượng khác	77.921.625	77.921.625	58.769.454	58.769.454
	143.421.691.625	143.421.691.625	42.520.931.399	42.520.931.399

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Hiệp	8.450.000.000	8.450.000.000
- Công ty Cổ phần Nhân Lực	1.626.000.000	1.626.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ô tô Long Biên	1.100.000.000	1.110.000.000
- Các khách hàng khác	7.318.558.488	5.854.979.988
	18.494.558.488	17.040.979.988

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy

Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, P. Cát Dài, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.302.296.281	11.049.376.448	15.351.672.729	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	9.925.538.741	9.100.564.471	19.026.103.212	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	541.278.097	240.461.352	541.278.097	-	240.461.352
- Thuế thu nhập cá nhân	-	24.766.667	14.269.426	31.313.871	-	7.722.222
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	14.793.879.786	20.407.671.697	34.953.367.909	-	248.183.574

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	108.493.150
- Chi phí thưởng doanh số phải trả cho cộng tác viên	-	140.400.000
- Chi phí tiền thưởng phải trả cho đại lý	-	1.153.000.000
- Chi phí phải trả khác	-	75.000.000
	-	1.476.893.150

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	5.069.550	5.069.550
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.595.611.350	53.595.611.350
+ Công ty TNHH Pruksa International (*)	53.592.483.000	53.592.483.000
+ Phải trả khác	3.128.350	3.128.350
	53.600.680.900	53.600.680.900

(*): Khoản tiền ứng trước của Công ty TNHH Pruksa International (2.261.000 USD) cho Công ty để giải phóng mặt bằng Dự án nhà ở dành cho người có thu nhập thấp tại Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng trên cơ sở Công ty được chấp thuận về nguyên tắc của Sở xây dựng và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng. Công ty đã sử dụng nguồn tiền này để đầu tư vào Dự án. Sau đó, Tài sản đã được bàn giao cho Công ty TNHH Pruksa Việt Nam và tính vào phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Pruksa Việt Nam.

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	150.717.811	163.081.447
	150.717.811	163.081.447

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	3.214.481.530.000	1.976.351.645	19.572.915.034	66.456.183.801	3.302.486.980.480
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	3.626.497.561	3.626.497.561
Số dư cuối kỳ trước	3.214.481.530.000	1.976.351.645	19.572.915.034	70.082.681.362	3.306.113.478.041
Số dư đầu kỳ này	3.214.481.530.000	1.976.351.645	19.572.915.034	429.858.378.580	3.665.889.175.259
Lãi trong kỳ này	-	-	-	654.986.490	654.986.490
Số dư cuối kỳ này	3.214.481.530.000	1.976.351.645	19.572.915.034	430.513.365.070	3.666.544.161.749

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	1.641.385.200.000	51,06%	1.641.385.200.000	51,06%
Cổ đông khác	1.573.096.330.000	48,94%	1.573.096.330.000	48,94%
	3.214.481.530.000	100%	3.214.481.530.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	3.214.481.530.000	3.214.481.530.000
- Vốn góp cuối kỳ	3.214.481.530.000	3.214.481.530.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	321.448.153	321.448.153
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	321.448.153	321.448.153
- Cổ phiếu phổ thông	321.448.153	321.448.153
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	321.448.153	321.448.153
- Cổ phiếu phổ thông	321.448.153	321.448.153
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.572.915.034	19.572.915.034
	19.572.915.034	19.572.915.034

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/03/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	45.000.000	60.000.000

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2023	01/01/2023
	USD	90.469,83	56.874,73
- Đô la Mỹ			

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	13.918.181.818	96.246.987.422
Doanh thu bán thành phẩm	8.136.363.637	35.446.043.772
Doanh thu hoạt động khác	563.722.997	1.540.212.454
	22.618.268.452	133.233.243.648

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.414.973.336	88.830.179.777
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.346.169.735	31.610.948.595
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(208.876.546)	-
Giá vốn hoạt động khác	414.349.853	2.566.357.523
	19.966.616.378	123.007.485.895

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	822.091.382	487.400.257
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.233	2.086.315
Doanh thu hoạt động tài chính khác	784.041.310	-
	1.606.142.925	489.486.572

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Lãi tiền vay	2.664.835.631	2.777.505.682
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	829.803.562
	2.664.835.631	3.607.309.244
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	1.139.178.082	-

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.225.000	12.250.000
Chi phí nhân công	448.266.250	352.291.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	7.286.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	98.181.816
Chi phí khác bằng tiền	205.523.167	644.624.996
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	(38.181.818)
	657.014.417	1.076.452.809

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Chi phí nhân công	655.525.716	370.933.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.000.001	390.072.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.800.000	178.389.001
Chi phí khác bằng tiền	136.374.419	388.883.040
	935.700.136	1.328.277.290

26. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Thu nhập khác	1.157.061.945	-
	1.157.061.945	-

27. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Chi phí khác	261.858.918	-
	261.858.918	-

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	895.447.842	4.703.204.982
Các khoản điều chỉnh tăng	306.858.918	680.332.123
- Chi phí không hợp lệ	306.858.918	680.332.123
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.202.306.760	5.383.537.105
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	240.461.352	1.076.707.421
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	541.278.097	777.732.550
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(541.278.097)	(2.763.709.430)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	240.461.352	(909.269.459)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị....

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2023	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.960.170.688	-	-	28.960.170.688
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.603.865.878	-	-	3.603.865.878
Các khoản cho vay	15.795.000.000	-	-	15.795.000.000
	48.359.036.566	-	-	48.359.036.566
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.726.159.132	-	-	45.726.159.132
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.489.340.241	-	-	13.489.340.241
Các khoản cho vay	116.795.000.000	-	-	116.795.000.000
	176.010.499.373	-	-	176.010.499.373

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2023	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	100.890.280.000	-	-	100.890.280.000
Phải trả người bán, phải trả khác	197.022.372.525	-	-	197.022.372.525
	297.912.652.525	-	-	297.912.652.525
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	195.303.975.600	-	-	195.303.975.600
Phải trả người bán, phải trả khác	96.121.612.299	-	-	96.121.612.299
Chi phí phải trả	1.476.893.150	-	-	1.476.893.150
	292.902.481.049	-	-	292.902.481.049

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ kinh doanh ô tô các loại, do đó không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty có trụ sở hoạt động tại thành phố Hải Phòng và cung cấp hàng hoá cho khách hàng thuộc 3 miền bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam. Báo cáo bộ phận được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Theo khu vực địa lý:

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	16.820.100.815	4.973.956.728	824.210.909	22.618.268.452
Giá vốn	14.801.257.350	4.433.391.668	731.967.360	19.966.616.378
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.018.843.465	540.565.060	92.243.549	2.651.652.074
Tổng Tài sản				3.989.808.577.429

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	Công ty mẹ
Công ty TNHH Prukxa Việt Nam	Công ty con

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
		VND	VND
Thuê văn phòng		60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	Công ty con	60.000.000	60.000.000
Chi phí tài chính		1.139.178.082	-
Công ty TNHH Prukxa Việt Nam		1.139.178.082	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của người quản lý chủ chốt Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022
		VND	VND
- Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch HĐQT	9.000.000	9.000.000
- Đỗ Hữu Hậu	Thành viên HĐQT	6.000.000	6.000.000
- Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT	6.000.000	6.000.000
- Trần Mạnh Luân	Thành viên HĐQT độc lập	6.000.000	6.000.000
- Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên HĐQT độc lập	6.000.000	6.000.000
		33.000.000	33.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Phùng Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát	6.000.000	6.000.000
- Nguyễn Trọng Cường	Thành viên Ban kiểm soát	3.000.000	3.000.000
- Bùi Thị Trà	Thành viên Ban kiểm soát	3.000.000	3.000.000
		12.000.000	12.000.000
Tiền lương, thưởng của Giám đốc			
- Nguyễn Thế Hùng	Giám đốc	62.975.000	53.140.000
		62.975.000	53.140.000

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 do Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy lập.

Người lập biểu



Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng



Hồ Thị Xuân Hòa

Hải Phòng, ngày 27 tháng 04 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Thế Hùng